

HỘI ĐỒNG NHÀ NƯỚC

LỆNH của Chủ tịch Hội đồng Nhà nước số 33-LCT/HDNN8 ngày 1-4-1990 công bố Pháp lệnh Thanh tra.

HỘI ĐỒNG NHÀ NƯỚC
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA
VIỆT NAM

Căn cứ vào điều 100 của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và điều 34 của Luật Tổ chức Quốc hội và Hội đồng Nhà nước;

NAY CÔNG BỐ:

Pháp lệnh Thanh tra đã được Hội đồng Nhà nước thông qua ngày 29 tháng 3 năm 1990.

T.M. Hội đồng Nhà nước
Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Chủ tịch
VÕ CHÍ CÔNG

PHÁP LỆNH Thanh tra.

Đề nâng cao hiệu quả công tác thanh tra, góp phần tăng cường hiệu lực quản lý Nhà nước, thực hiện nghiêm chỉnh chính sách, pháp luật của Nhà nước, phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa;

Căn cứ vào điều 100 và điều 107 của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Pháp lệnh này quy định tổ chức, hoạt động thanh tra.

Chương I**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. — Thanh tra là một chức năng thiết yếu của cơ quan quản lý Nhà nước; là phương thức bảo đảm pháp chế, tăng cường kỷ luật trong quản lý Nhà nước, thực hiện quyền dân chủ xã hội chủ nghĩa.

Trong phạm vi chức năng của mình, các cơ quan, quản lý Nhà nước có trách nhiệm tự kiểm tra việc thực hiện các quyết định của mình và thanh tra việc thực hiện chính sách, pháp luật, nhiệm vụ, kế hoạch Nhà nước của các cơ quan Nhà nước, đơn vị vũ trang nhân dân, tổ chức hữu quan và cá nhân có trách nhiệm (gọi chung là cơ quan tổ chức và cá nhân) nhằm phát huy nhân tố tích cực, phòng ngừa, xử lý các vi phạm, góp phần thúc đẩy hoàn thành nhiệm vụ, hoàn thiện cơ chế quản lý tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, các quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức và công dân.

Điều 2. — Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng, Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Nhà nước, Thủ trưởng cơ quan thuộc Hội đồng Bộ trưởng, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân các cấp và Thủ trưởng cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban Nhân dân có trách nhiệm tổ chức, chỉ đạo hoạt động thanh tra; xem xét, giải quyết khiếu nại, tố cáo; chịu trách nhiệm về công tác thanh tra trước cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Khi cần thiết, Hội đồng Nhà nước cử các đoàn kiểm tra hoặc thành lập Ủy ban lâm thời để xem xét các vụ, việc nhất định.

Điều 3. — Hệ thống tổ chức thanh tra Nhà nước bao gồm :

1. Thanh tra Nhà nước ;
2. Thanh tra Bộ, Ủy ban Nhà nước, cơ quan thuộc Hội đồng Bộ trưởng ;
3. Thanh tra tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và cấp tương đương ;
4. Thanh tra Sở ;
5. Thanh tra huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh ;

Chức năng thanh tra Nhà nước ở xã, phường, thị trấn do Ủy ban Nhân dân cùng cấp trực tiếp đảm nhiệm.

Thanh tra Nhà nước chịu sự chỉ đạo của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng ; các tổ chức thanh tra Nhà nước khác chịu sự chỉ đạo trực tiếp của thủ trưởng cùng cấp và sự chỉ đạo của tổ chức thanh tra Nhà nước cấp trên.

Điều 4. — Các tổ chức thanh tra nhân dân được thành lập ở xã, phường, thị trấn, đơn vị sản xuất, kinh doanh, cơ quan hành chính sự nghiệp để thực hiện giám sát, kiểm tra việc thực hiện chính sách, pháp luật Nhà nước tại địa phương, đơn vị, cơ quan mình.

Trong phạm vi chức năng của mình, Ủy ban Mặt trận tổ quốc, Liên đoàn lao động các cấp có trách nhiệm tổ chức, chỉ đạo hoạt động thanh tra nhân dân và cùng với các tổ chức thành viên khác của Mặt trận phối hợp với các tổ chức thanh tra Nhà nước trong hoạt động thanh tra.

Điều 5. — Hoạt động thanh tra chỉ tuân theo pháp luật, bảo đảm chính xác, khách quan, công khai, dân chủ, kịp thời.

Không một cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân nào được can thiệp trái pháp luật vào hoạt động thanh tra.

Điều 6. —

1. Trong phạm vi trách nhiệm, nghĩa vụ của mình, các cơ quan Nhà nước, tổ chức kinh tế, văn hóa, xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân và mọi công dân phải thực hiện yêu cầu liên quan đến hoạt động thanh tra theo quy định của pháp luật ; tạo điều kiện cho tổ chức thanh tra và thanh tra viên hoàn thành nhiệm vụ.

2. Các tổ chức thanh tra phối hợp với các cơ quan bảo vệ pháp luật nghiên cứu và thực hiện các biện pháp phòng ngừa, đấu tranh chống vi phạm pháp luật.

Điều 7. — Cơ quan, tổ chức, cá nhân là đối tượng thanh tra phải thực hiện yêu cầu, kiến nghị, quyết định về thanh tra, theo quy định của pháp luật : trong quá trình thanh tra, có quyền giải trình, có quyền khiếu nại đối với kết luận, kiến nghị, quyết định về thanh tra.

Chương II

NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN CỦA CÁC TỔ CHỨC THANH TRA NHÀ NƯỚC

Điều 8. — Các tổ chức thanh tra Nhà nước có nhiệm vụ, quyền hạn chung sau đây :

1. Thanh tra việc thực hiện chính sách, pháp luật, nhiệm vụ, kế hoạch Nhà nước của các cơ quan, tổ chức và cá nhân, trừ hoạt động điều tra, truy tố, xét xử, kiểm sát của các cơ quan điều tra, kiểm sát, tòa án, và việc giải quyết tranh chấp hợp đồng kinh tế, xử lý vi phạm pháp luật hợp đồng kinh tế của cơ quan Trọng tài kinh tế ;

2. Xem xét, kiến nghị cấp có thẩm quyền giải quyết hoặc giải quyết theo thẩm quyền các khiếu nại, tố cáo ;

3. Trong phạm vi chức năng của mình, chỉ đạo về tổ chức và hoạt động thanh tra đối với cơ quan, tổ chức hữu quan ;

4. Tuyên truyền, hướng dẫn việc thực hiện pháp luật về thanh tra ;

5. Kiến nghị với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền những vấn đề về quản lý Nhà nước cần sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành các quy định phù hợp với yêu cầu của quản lý Nhà nước.

Điều 9. — Trong quá trình thanh tra, các tổ chức thanh tra Nhà nước có quyền :

1. Yêu cầu cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan cung cấp thông tin cần thiết phục vụ cho việc thanh tra ; yêu cầu cơ quan, đơn vị hữu quan cử người tham gia hoạt động thanh tra ;

2. Trưng cầu giám định ;

3. Yêu cầu đối tượng thanh tra cung cấp tài liệu, báo cáo bằng văn bản, trả lời những chất vấn của tổ chức thanh tra hoặc thanh tra viên ; khi cần thiết tiến hành kiểm kê tài sản ;

4. Quyết định niêm phong tài liệu, kê biên tài sản khi có căn cứ để nhận định có vi phạm pháp luật ; ra quyết định yêu cầu cơ quan có thẩm quyền tạm giữ tiền, đồ vật, giấy phép được cấp hoặc sử dụng trái pháp luật khi xét thấy cần ngăn chặn ngay việc vi phạm pháp luật hoặc để xác minh tình tiết làm chứng cứ cho việc kết luận, xử lý ;

5. Đình chỉ việc làm xét thấy đang hoặc sẽ gây tác hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức và công dân ;

6. Tạm đình chỉ việc thi hành quyết định kỷ luật, thuyên chuyển công tác người đang cộng tác với tổ chức thanh tra hoặc đang là đối tượng thanh tra, nếu xét thấy việc thi hành quyết định gây trở ngại cho việc thanh tra ;

7. Cảnh cáo, tạm đình chỉ công tác nhân viên Nhà nước cố ý cản trở việc thanh tra hoặc không thực hiện yêu cầu, kiến nghị, quyết định của tổ chức thanh tra hoặc thanh tra viên ;

8. Kết luận, kiến nghị hoặc quyết định xử lý theo quy định của pháp luật ;

9. Chuyển hồ sơ về việc vi phạm pháp luật sang cơ quan điều tra hình sự có thẩm quyền giải quyết, nếu xét thấy có dấu hiệu cấu thành tội phạm.

Khi xét thấy không còn cần thiết áp dụng các biện pháp quy định tại các khoản 4, 5, 6 và biện pháp tạm đình chỉ công tác nhân viên Nhà nước quy định tại khoản 7 của điều này, thì người đã ra quyết định phải ra quyết định hủy việc áp dụng các biện pháp đó.

Mục 1. THANH TRA NHÀ NƯỚC

Điều 10. — Thanh tra Nhà nước là cơ quan của Hội đồng Bộ trưởng, có chức năng quản lý Nhà nước về công tác thanh tra và thực hiện quyền thanh tra trong cả nước.

Thanh tra Nhà nước gồm có : Tổng thanh tra Nhà nước, các Phó Tổng thanh tra Nhà nước và thanh tra viên.

Tổng thanh tra Nhà nước chịu trách nhiệm trước Quốc hội, Hội đồng Nhà nước và Hội đồng Bộ trưởng về công tác thanh tra trong cả nước.

Bộ máy của Thanh tra Nhà nước do Hội đồng Bộ trưởng quy định.

Điều 11. — Thanh tra Nhà nước có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây :

1. Chỉ đạo, hướng dẫn công tác tổ chức, nghiệp vụ thanh tra đối với các tổ chức thanh tra, các Bộ, Ủy ban Nhà nước, các cơ quan thuộc Hội đồng Bộ trưởng và Ủy ban Nhân dân các cấp ;

2. Xây dựng các dự án pháp luật về thanh tra và về công tác xét, giải quyết khiếu nại, tố cáo ;

3. Hướng dẫn, kiểm tra các cấp, các ngành, các tổ chức thanh tra thực hiện pháp luật về thanh tra và xét, giải quyết khiếu nại, tố cáo ;

4. Định chỉ việc thi hành, sửa đổi hoặc bãi bỏ kiến nghị, quyết định không đúng của tổ chức thanh tra Nhà nước cấp dưới; yêu cầu Bộ trưởng, chủ nhiệm Ủy ban Nhà nước, Thủ trưởng cơ quan thuộc Hội đồng Bộ trưởng, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và cấp tương đương định chỉ việc thi hành, sửa đổi hoặc bãi bỏ quyết định không đúng về công tác thanh tra ;

5. Thanh tra việc thực hiện chính sách, pháp luật, nhiệm vụ, kế hoạch Nhà nước của các Bộ, Ủy ban Nhà nước, cơ quan thuộc Hội đồng Bộ trưởng, Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và cấp tương đương ; thanh tra việc liên quan đến trách nhiệm của nhiều Bộ, Ủy ban Nhà nước, cơ quan thuộc Hội đồng Bộ trưởng, việc có liên quan đến trách nhiệm nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và cấp tương đương ; thanh tra việc do Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng trực tiếp giao ;

Khi cần thiết, được điều động cán bộ thanh tra ở các cấp, các ngành để thực hiện nhiệm vụ thanh tra ;

6. Yêu cầu Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Nhà nước, Thủ trưởng cơ quan thuộc Hội đồng Bộ trưởng, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và cấp tương đương tiến hành thanh tra hoặc phúc tra những việc theo phạm vi trách nhiệm của mình ;

7. Giải quyết khiếu nại, tố cáo đối với Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Nhà nước, Thủ trưởng cơ quan thuộc Hội đồng Bộ trưởng, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và cấp tương đương ; khiếu nại, tố cáo mà Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Nhà nước, Thủ trưởng cơ quan thuộc Hội đồng Bộ trưởng đã giải quyết, nhưng đương sự còn khiếu nại hoặc phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật ;

Giải quyết vấn đề chưa nhất trí giữa thanh tra Bộ, Ủy ban Nhà nước, cơ quan thuộc Hội đồng Bộ trưởng, giữa thanh tra tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và cấp tương đương với Thủ trưởng cùng cấp về công tác thanh tra ;

Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Nhà nước, Thủ trưởng cơ quan thuộc Hội đồng Bộ trưởng, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và cấp tương đương có trách nhiệm thực hiện yêu cầu, kiến nghị, quyết định của Thanh tra Nhà nước ; trong trường hợp yêu cầu kiến nghị, quyết định đó không được thực hiện thì Tổng thanh tra Nhà nước có quyền kiến nghị với Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng quyết định ;

8. Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch hợp tác quốc tế về công tác thanh tra.

Điều 12. — Tổng thanh tra Nhà nước có quyền :

1. Tạm đình chỉ thi hành quyết định xử lý của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Nhà nước, Thủ trưởng cơ quan thuộc Hội đồng Bộ trưởng, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân các cấp đối với đương sự đang khiếu nại, tố cáo để xem xét, giải quyết trong thời hạn chín mươi ngày, kể từ ngày ra quyết định ;

2. Cảnh cáo, tạm đình chỉ công tác nhân viên Nhà nước cố ý cản trở việc thanh tra hoặc không thực hiện yêu cầu, kiến nghị, quyết định về thanh tra ; đối với Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và cấp tương đương, Bộ trưởng, Thủ trưởng và người có chức vụ tương đương, thì [kiến nghị Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng quyết định ;

3. Thực hiện các quyền hạn khác quy định tại điều 9, điều 11 của Pháp lệnh này.

MỤC 2. THANH TRA BỘ, ỦY BAN NHÀ NƯỚC, CƠ QUAN THUỘC HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

Điều 13. — Thanh tra Bộ, Ủy ban Nhà nước, cơ quan thuộc Hội đồng Bộ trưởng thực hiện quyền thanh tra trong phạm vi quản lý Nhà nước của Bộ, Ủy ban Nhà nước, cơ quan thuộc Hội đồng Bộ trưởng ; quản lý công tác thanh tra đối với cơ quan, đơn vị thuộc quyền quản lý trực tiếp của Thủ trưởng cùng cấp và chịu sự chỉ đạo của Thanh tra Nhà nước về công tác, tổ chức, nghiệp vụ thanh tra.

Thanh tra Bộ, Ủy ban Nhà nước, cơ quan thuộc Hội đồng Bộ trưởng gồm có :

Chánh thanh tra, các Phó Chánh thanh tra và thanh tra viên.

Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm Chánh thanh tra do Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Nhà nước, Thủ trưởng cơ quan thuộc Hội đồng Bộ trưởng đề nghị Tổng thanh tra Nhà nước trình Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng quyết định.

Hội đồng Bộ trưởng quy định cụ thể tổ chức thanh tra Nhà nước của Bộ, Ủy ban Nhà nước, cơ quan thuộc Hội đồng Bộ trưởng.

Điều 14. — Thanh tra Bộ, Ủy ban Nhà nước, cơ quan thuộc Hội đồng Bộ trưởng có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây :

1. Thanh tra việc thực hiện chính sách pháp luật của cơ quan Nhà nước, tổ chức kinh tế, xã hội và công dân theo thẩm quyền quản lý Nhà nước của Bộ, Ủy ban Nhà nước, cơ quan thuộc Hội đồng Bộ trưởng.

Thanh tra việc thực hiện chính sách pháp luật, nhiệm vụ được giao của cơ quan, đơn vị, cá nhân thuộc quyền quản lý trực tiếp của thủ trưởng cùng cấp ;

2. Kiến nghị thủ trưởng cùng cấp giải quyết khiếu nại, tố cáo về vấn đề thuộc thẩm quyền của thủ trưởng cùng cấp ; giải quyết khiếu nại, tố cáo mà thủ trưởng cơ quan, đơn vị do thủ trưởng cùng cấp quản lý trực tiếp đã giải quyết, nhưng đương sự còn khiếu nại hoặc phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật ;

3. Hướng dẫn, kiểm tra thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc quyền quản lý Nhà nước của Bộ, Ủy ban Nhà nước, cơ quan thuộc Hội đồng Bộ trưởng thực hiện các quy định của Nhà nước về công tác thanh tra và xét, giải quyết khiếu nại, tố cáo ;

4. Tạm đình chỉ việc thi hành, sửa đổi hoặc bãi bỏ kiến nghị, quyết định không đúng về công tác thanh tra của cơ quan, đơn vị thuộc quyền quản lý trực tiếp của thủ trưởng cùng cấp ;

5. Chỉ đạo công tác, tổ chức và nghiệp vụ thanh tra đối với cơ quan, đơn vị thuộc quyền quản lý trực tiếp của thủ trưởng cùng cấp ; hướng dẫn nghiệp vụ thanh tra chuyên ngành cho thanh tra sở.

6. Kiến nghị thủ trưởng cùng cấp giải quyết những vấn đề về công tác thanh tra ; trong trường hợp kiến nghị không được chấp nhận, thì có quyền báo lưu và báo cáo Tổng thanh tra Nhà nước giải quyết.

Điều 15. — Chánh thanh tra Bộ, Ủy ban Nhà nước, cơ quan thuộc Hội đồng Bộ trưởng có quyền :

1. Tạm đình chỉ việc thi hành quyết định kỷ luật, thuyên chuyển công tác của thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc quyền quản lý Nhà nước trực tiếp của thủ trưởng cùng cấp đối với người đang cộng tác với tổ chức thanh tra hoặc đang là đối tượng thanh tra, nếu xét thấy việc thi hành quyết định gây trở ngại cho việc tiến hành thanh tra ; đối với quyết định nói trên của thủ trưởng cơ quan, đơn vị không do thủ trưởng cùng cấp quản lý trực tiếp, thì kiến nghị cấp có thẩm quyền quyết định ;

2. Cảnh cáo, tạm đình chỉ công tác nhân viên Nhà nước của cơ quan, đơn vị thuộc quyền quản lý trực tiếp của thủ trưởng cùng cấp cố ý cản trở việc thanh tra hoặc không thực hiện các yêu cầu, kiến nghị, quyết định về thanh tra ; đối với thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc quyền quản lý trực tiếp của thủ trưởng cùng cấp và đối với người không thuộc quyền quản lý của thủ

trưởng cùng cấp, thì kiến nghị cấp có thẩm quyền quyết định ;

3. Thực hiện các quyền hạn khác quy định tại điều 9, điều 14 của Pháp lệnh này liên quan đến đối tượng thanh tra và cơ quan, đơn vị, cá nhân hữu quan trong phạm vi quản lý Nhà nước của Bộ, Ủy ban Nhà nước, cơ quan thuộc Hội đồng Bộ trưởng.

Mục 3. THANH TRA TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG VÀ CẤP TƯƠNG ĐƯƠNG

Điều 16. — Thanh tra tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và cấp tương đương là cơ quan của Ủy ban Nhân dân cùng cấp có chức năng quản lý Nhà nước về công tác thanh tra và thực hiện quyền thanh tra trong phạm vi quản lý Nhà nước của Ủy ban Nhân dân cùng cấp ; chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân cùng cấp và sự chỉ đạo của Thanh tra Nhà nước về công tác, tổ chức, nghiệp vụ thanh tra ;

Thanh tra tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và cấp tương đương gồm có : Chánh thanh tra, Các Phó Chánh thanh tra và thanh tra viên.

Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm Chánh thanh tra tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và cấp tương đương do Chủ tịch Ủy ban Nhân dân cùng cấp đề nghị Tổng thanh tra Nhà nước quyết định.

Điều 17. — Thanh tra tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và cấp tương đương có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây :

1. Chỉ đạo, hướng dẫn công tác, tổ chức, nghiệp vụ thanh tra đối với thanh tra

huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thanh tra sở và các cơ quan, đơn vị thuộc quyền quản lý trực tiếp của Ủy ban Nhân dân cùng cấp;

2. Hướng dẫn, kiểm tra các sở, các cơ quan, đơn vị thuộc huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thực hiện các quy định của Nhà nước về công tác thanh tra và việc xét giải quyết khiếu nại, tố cáo;

3. Tạm đình chỉ việc thi hành, sửa đổi hoặc bãi bỏ kiến nghị, quyết định không đúng của thanh tra huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thanh tra sở về công tác thanh tra; yêu cầu Chủ tịch Ủy ban Nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, giám đốc sở đình chỉ việc thi hành, sửa đổi hoặc bãi bỏ quyết định không đúng về công tác thanh tra;

4. Thanh tra việc thực hiện chính sách, pháp luật, nhiệm vụ, kế hoạch Nhà nước của giám đốc sở, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh; việc có liên quan đến trách nhiệm của nhiều sở, nhiều huyện và đơn vị hành chính tương đương, việc do Chủ tịch Ủy ban Nhân dân cùng cấp hoặc Tổng thanh tra Nhà nước giao;

Thanh tra việc thực hiện chính sách, pháp luật của cơ quan, đơn vị, cá nhân thuộc quyền quản lý của cơ quan trung ương và địa phương khác đóng tại địa phương mình theo thẩm quyền quản lý Nhà nước của chính quyền cùng cấp.

Khi cần thiết, được điều động cán bộ thanh tra của sở, huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thực hiện nhiệm vụ thanh tra;

Yêu cầu giám đốc sở, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố

thuộc tỉnh thanh tra hoặc phúc tra việc thuộc phạm vi trách nhiệm của mình;

5. Kiến nghị Chủ tịch Ủy ban Nhân dân cùng cấp giải quyết khiếu nại, tố cáo Chủ tịch Ủy ban Nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, giám đốc sở; giải quyết khiếu nại, tố cáo mà Chủ tịch Ủy ban Nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và giám đốc sở đã giải quyết, nhưng đương sự còn khiếu nại hoặc phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật; giải quyết vấn đề chưa nhất trí giữa thanh tra huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh với Chủ tịch Ủy ban Nhân dân cùng cấp, giữa thanh tra sở với giám đốc sở về công tác thanh tra;

6. Kiến nghị Chủ tịch Ủy ban Nhân dân cùng cấp giải quyết những vấn đề về công tác thanh tra; trong trường hợp kiến nghị không được chấp nhận thì có quyền bảo lưu và báo cáo Tổng thanh tra Nhà nước giải quyết.

Điều 18. -- Chánh thanh tra tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và cấp tương đương có quyền:

1. Tạm đình chỉ việc thi hành quyết định xử lý của giám đốc sở, của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn đối với đương sự đang khiếu nại, tố cáo để xem xét, giải quyết trong thời hạn sáu mươi ngày, kể từ ngày ra quyết định;

2. Tạm đình chỉ việc thi hành quyết định kỷ luật, chuyển công tác của thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc quyền quản lý trực tiếp của Ủy ban Nhân dân cùng cấp đối với người đang cộng tác với cơ quan thanh tra hoặc đang là đối tượng

thanh tra, nếu xét thấy việc thi hành quyết định gây trở ngại cho việc thanh tra; đối với quyết định nói trên của thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc quyền quản lý của cơ quan trung ương hoặc địa phương khác đóng tại địa phương mình, thì kiến nghị cấp có thẩm quyền quyết định;

3. Cảnh cáo, tạm đình chỉ công tác nhân viên Nhà nước cố ý cản trở việc thanh tra hoặc không thực hiện các yêu cầu, kiến nghị, quyết định của tổ chức thanh tra; đối với Chủ tịch Ủy ban Nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, giám đốc sở hoặc đối với người thuộc quyền quản lý của cơ quan, đơn vị thuộc cơ quan trung ương hoặc thuộc địa phương khác đóng tại địa phương mình, thì kiến nghị cấp có thẩm quyền quyết định;

4. Thực hiện các quyền hạn khác quy định tại điều 9, điều 17 của Pháp lệnh này liên quan đến đối tượng thanh tra và cơ quan, đơn vị, cá nhân hữu quan trong phạm vi quản lý của Ủy ban Nhân dân cùng cấp.

Mục 4. THANH TRA SỞ

Điều 19. — Thanh tra sở là tổ chức thanh tra của cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và cấp tương đương thực hiện quyền thanh tra trong phạm vi quản lý Nhà nước của sở và quản lý công tác thanh tra đối với các cơ quan, đơn vị do sở quản lý trực tiếp.

Thanh tra sở gồm có: Chánh thanh tra, Phó chánh thanh tra và thanh tra viên.

Tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn của thanh tra sở do Hội đồng Bộ trưởng quy định.

Mục 5. THANH TRA HUYỆN, QUẬN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH

Điều 20. — Thanh tra huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh là cơ quan thuộc Ủy ban Nhân dân cùng cấp có chức năng quản lý Nhà nước về công tác thanh tra và thực hiện quyền thanh tra trong phạm vi quản lý Nhà nước của Ủy ban Nhân dân cùng cấp; chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân cùng cấp và sự chỉ đạo của Thanh tra tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và cấp tương đương về công tác, tổ chức, nghiệp vụ thanh tra.

Thanh tra huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh gồm có: Chánh thanh tra, Phó chánh thanh tra và thanh tra viên.

Việc bổ nhiệm, miễn nhiệm Chánh thanh tra do Chủ tịch Ủy ban Nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh đề nghị Chánh thanh tra tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và cấp tương đương quyết định.

Điều 21. — Thanh tra huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Chỉ đạo, hướng dẫn công tác, tổ chức nghiệp vụ thanh tra đối với Ủy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn;

2. Hướng dẫn, kiểm tra các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban Nhân dân cùng cấp (gọi chung là phòng, ban), Ủy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn thực hiện các quy định của Nhà nước về công tác thanh tra và việc xét, giải quyết khiếu nại, tố cáo;

3. Kiến nghị Ủy ban Nhân dân cùng cấp quyết định đình chỉ việc thi hành, sửa đổi hoặc bãi bỏ những kiến nghị, quyết định không đúng của Ủy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn về công tác thanh tra;

4. Thanh tra việc thực hiện chính sách, pháp luật, nhiệm vụ, kế hoạch Nhà nước của trưởng phòng, ban, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn; việc liên quan đến trách nhiệm của nhiều phòng, ban, nhiều xã, phường, thị trấn; việc do Chủ tịch Ủy ban Nhân dân cùng cấp hoặc Chánh thanh tra tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và cấp tương đương giao;

Thanh tra việc thực hiện chính sách, pháp luật của các cơ quan, đơn vị, cá nhân thuộc quyền quản lý của cơ quan cấp trên hoặc địa phương khác đóng tại địa phương mình theo thẩm quyền quản lý Nhà nước của chính quyền cùng cấp;

Yêu cầu trưởng phòng, ban, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn thanh tra hoặc phúc tra việc thuộc phạm vi trách nhiệm của mình.

5. Kiến nghị Chủ tịch Ủy ban Nhân dân cùng cấp giải quyết khiếu nại, tố cáo đối với Chủ tịch Ủy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn, trưởng phòng, ban; giải quyết khiếu nại, tố cáo mà Chủ tịch Ủy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn, trưởng phòng, ban đã giải quyết, nhưng đương sự còn khiếu nại hoặc phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật;

6. Kiến nghị Chủ tịch Ủy ban Nhân dân cùng cấp giải quyết những vấn đề về công tác thanh tra; trong trường hợp kiến nghị không được chấp nhận thì có quyền bảo lưu và báo cáo Chánh thanh tra tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và cấp tương đương giải quyết.

Điều 22. — Chánh thanh tra huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh có quyền:

1. Tạm đình chỉ việc thi hành quyết định xử lý của Trưởng phòng, ban, của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn đối với đương sự đang khiếu nại, tố cáo để xem xét, giải quyết trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày ra quyết định;

2. Tạm đình chỉ việc thi hành quyết định kỷ luật, chuyển công tác của thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc quyền quản lý trực tiếp của Ủy ban Nhân dân cùng cấp đối với người đang công tác với cơ quan thanh tra hoặc đang là đối tượng thanh tra, nếu xét thấy việc thi hành quyết định nói trên gây trở ngại cho việc thanh tra; đối với quyết định nói trên của thủ trưởng cơ quan, đơn vị thuộc quyền quản lý của cơ quan cấp trên hoặc địa phương khác đóng tại địa phương mình, thì kiến nghị cấp có thẩm quyền quyết định;

3. Cảnh cáo, tạm đình chỉ công tác nhân viên Nhà nước cố ý cản trở việc thanh tra hoặc không thực hiện các yêu cầu, kiến nghị, quyết định của thanh tra; đối với Chủ tịch Ủy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn, trưởng phòng, ban hoặc đối với người thuộc quyền quản lý của cơ quan cấp trên hoặc địa phương khác đóng tại địa phương mình, thì kiến nghị cấp có thẩm quyền quyết định;

4. Thực hiện các quyền hạn khác quy định tại điều 9, điều 21 của Pháp lệnh này liên quan đến đối tượng thanh tra và cơ quan, đơn vị, cá nhân hữu quan trong phạm vi quản lý của Ủy ban Nhân dân cùng cấp.

MỤC 6. THANH TRA XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN

Điều 23. — Chức năng thanh tra Nhà nước ở xã, phường, thị trấn do Ủy ban Nhân dân cùng cấp trực tiếp đảm nhiệm và phân công một thành viên Ủy ban Nhân dân phụ trách với nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Thanh tra việc thực hiện chính sách pháp luật, nhiệm vụ, kế hoạch Nhà nước của các cơ quan, đơn vị, cá nhân thuộc

quyền quản lý trực tiếp của Ủy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn ;

2. Thanh tra việc thực hiện chính sách, pháp luật của các cơ quan, đơn vị, cá nhân thuộc quyền quản lý của cơ quan cấp trên hoặc địa phương khác đóng tại địa phương mình theo thẩm quyền quản lý Nhà nước của chính quyền cùng cấp ;

3. Quyết định tiến hành thanh tra theo nhiệm vụ được giao ;

4. Tiếp dân, nhận đơn, xét mà giải quyết các khiếu nại tố cáo thuộc thẩm quyền ;

5. Trong quá trình thanh tra, thanh tra xã, phường, thị trấn thực hiện các quyền quy định tại các khoản 1, 3, 8 điều 9 của Pháp lệnh này.

Mục 7. THANH TRA VIÊN VÀ CỘNG TÁC VIÊN

Điều 24. — Thanh tra viên

1. Thanh tra viên là người được Nhà nước giao trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ thanh tra theo quy định của Pháp luật.

Thanh tra viên được cấp thẻ thanh tra viên.

Thanh tra viên phải là người có phẩm chất chính trị, trung thực, công minh có kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ, pháp lý và có hiểu biết cần thiết về quản lý kinh tế, xã hội, quản lý Nhà nước.

2. Trong hoạt động thanh tra, thanh tra viên chỉ tuân theo pháp luật và phải chịu trách nhiệm cá nhân trước pháp luật về kết luận, kiến nghị, quyết định thanh tra của mình và dựa vào sự giúp đỡ của nhân dân, phối hợp chặt chẽ với cơ quan Nhà nước, tổ chức xã hội.

3. Khi thực hiện nhiệm vụ của mình, thanh tra viên có quyền :

a) Thực hiện các quyền quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 8 điều 9 của Pháp lệnh này ;

b) Tạm đình chỉ việc làm xét thấy đang hoặc sẽ gây tác hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức và công dân, đồng thời báo cáo ngay cơ quan có thẩm quyền giải quyết.

4. Hội đồng Bộ trưởng ban hành quy chế thanh tra viên, trang phục, phù hiệu, chế độ, chính sách đối với thanh tra viên và phương tiện kỹ thuật cho thanh tra viên hoạt động.

Điều 25. — Các tổ chức thanh tra Nhà nước được sử dụng cộng tác viên trong hoạt động thanh tra theo quy định của Hội đồng Bộ trưởng ;

Chương III

TỔ CHỨC THANH TRA NHÂN DÂN

Điều 26. —

1. Ban thanh tra nhân dân ở xã, phường, thị trấn do Mặt trận tổ quốc cùng cấp tổ chức, chỉ đạo hoạt động.

Ban thanh tra nhân dân ở cơ quan hành chính, sự nghiệp, đơn vị sản xuất kinh doanh do đại hội của những người lao động bầu ra, Ban chấp hành công đoàn cơ sở chỉ đạo hoạt động.

Các tổ chức thanh tra Nhà nước hướng dẫn nghiệp vụ cho các Ban thanh tra nhân dân.

2. Ủy ban Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam, Tổng liên đoàn lao động Việt Nam cùng Hội đồng Bộ trưởng quy định cụ thể về tổ chức và hoạt động của Ban thanh tra nhân dân.

Điều 27. — Ban thanh tra nhân dân có nhiệm vụ, quyền hạn chung sau đây :

1. Giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật, các quy định của Hội đồng

Nhân dân, Ủy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn, chế độ, nội quy của cơ quan hành chính, sự nghiệp, đơn vị sản xuất kinh doanh đối với mọi tổ chức, cá nhân trong phạm vi địa phương, cơ quan, đơn vị mình; giám sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo của Ủy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn, của thủ trưởng cơ quan, đơn vị.

2. Khi phát hiện dấu hiệu vi phạm pháp luật thì kiến nghị Chủ tịch Ủy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn, thủ trưởng cơ quan, đơn vị mình kiểm tra và giám sát việc thực hiện kiến nghị đó.

Khi cần thiết, được giao nhiệm vụ kiểm tra những vụ việc nhất định;

3. Kiến nghị Ủy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn, thủ trưởng cơ quan, đơn vị hoặc cấp có thẩm quyền khen thưởng những đơn vị và cá nhân có thành tích, xử lý các vi phạm pháp luật, khắc phục khuyết điểm trong quản lý;

4. Phối hợp giúp tổ chức thanh tra Nhà nước khi thanh tra ở địa phương, cơ quan, đơn vị mình; giám sát tổ chức, cá nhân trong địa phương, cơ quan, đơn vị thực hiện kiến nghị, quyết định về thanh tra.

Điều 28. -- Chủ tịch Ủy ban Nhân dân xã, phường, thị trấn, thủ trưởng cơ quan, đơn vị có trách nhiệm tạo điều kiện cho Ban thanh tra nhân dân hoạt động; xem xét, giải quyết kịp thời yêu cầu, kiến nghị của Ban thanh tra nhân dân và thông báo kết quả giải quyết trong thời hạn chậm nhất không quá ba mươi ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu, kiến nghị đó.

Trong trường hợp yêu cầu, kiến nghị nói trên không được thực hiện thì Ban thanh tra nhân dân có quyền kiến nghị với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền giải quyết. Khi nhận được kiến nghị của Ban thanh tra nhân dân, cơ quan có thẩm quyền phải giải quyết và trả lời trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày nhận được kiến nghị.

Chương IV

TRÌNH TỰ THANH TRA

Điều 29. —

1. Quyết định thanh tra dựa vào những căn cứ sau đây:

a) Chương trình, kế hoạch thanh tra được lập ra theo yêu cầu của công tác quản lý của cơ quan Nhà nước;

b) Yêu cầu của việc giải quyết khiếu nại, tố cáo theo thẩm quyền của cơ quan Nhà nước, tổ chức thanh tra;

c) Những vụ, việc được thủ trưởng cơ quan quản lý Nhà nước, thủ trưởng tổ chức thanh tra cấp trên giao;

d) Do tổ chức thanh tra tự phát hiện có vi phạm pháp luật trong phạm vi trách nhiệm của mình.

2. Thủ trưởng cơ quan Nhà nước, thủ trưởng các tổ chức thanh tra có quyền ra quyết định thanh tra đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân theo thẩm quyền được pháp luật quy định.

Quyết định thanh tra phải ghi rõ nội dung, thời hạn thanh tra; đối với vụ, việc có tính tiết phức tạp thì kiến nghị cấp có thẩm quyền gia hạn. Thời hạn thanh tra và thẩm quyền gia hạn của từng cấp do Hội đồng Bộ trưởng quy định.

3. Quyết định thanh tra do đoàn thanh tra hoặc thanh tra viên thực hiện.

Điều 30. — Trong quá trình thanh tra, người ra quyết định thanh tra phải thường xuyên chỉ đạo đoàn thanh tra hoặc thanh tra viên thực hiện nhiệm vụ được giao; giải quyết kịp thời các đề nghị của đoàn thanh tra hoặc thanh tra viên; theo dõi việc thực hiện các kết luận, kiến nghị, quyết định xử lý của đoàn thanh tra hoặc thanh tra viên; khi cần thiết, được quyền sửa đổi, bổ sung, đình chỉ việc thi hành quyết định thanh tra hoặc

thay đổi trưởng đoàn thanh tra, thành viên trong đoàn hoặc thanh tra viên.

Điều 31. — Khi thanh tra, đoàn thanh tra hoặc thanh tra viên có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây :

1. Chịu trách nhiệm trước người ra quyết định thanh tra về việc tổ chức, chỉ đạo các thành viên trong đoàn thực hiện nhiệm vụ được giao ghi trong quyết định thanh tra ;

2. Khi làm nhiệm vụ, có quyền hạn quy định tại điều 24 của Pháp lệnh này ; trong trường hợp cần thiết được áp dụng các biện pháp quy định tại khoản 6, khoản 7 điều 9 của Pháp lệnh này và phải báo cáo ngay với người ra quyết định thanh tra.

Khi kết thúc cuộc thanh tra được kết luận, kiến nghị, quyết định về những nội dung đã thanh tra và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các kết luận, kiến nghị, quyết định của mình.

Điều 32. — Thành viên đoàn thanh tra chịu trách nhiệm trước người ra quyết định thanh tra về việc thực hiện nhiệm vụ được giao. Trong trường hợp ý kiến của thành viên trong đoàn khác với kết luận của trưởng đoàn thanh tra thì thành viên đó được quyền bảo lưu và báo cáo với người ra quyết định thanh tra giải quyết. Trong khi chờ giải quyết, phải chấp hành kết luận của trưởng đoàn.

Điều 33. — Khi nhận được kết luận, kiến nghị của trưởng đoàn thanh tra hoặc thanh tra viên, người ra quyết định thanh tra phải xem xét và ra quyết định xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý. Đối với những vi phạm pháp luật, nếu xét thấy có dấu hiệu cấu thành tội phạm, thì phải chuyển sang cơ quan điều tra hình sự có thẩm quyền giải quyết.

Khi nhận được hồ sơ, cơ quan điều tra hình sự phải kịp thời xử lý theo quy

định của pháp luật tố tụng hình sự và báo cho tổ chức thanh tra biết. Trong trường hợp tổ chức thanh tra không đồng ý với quyết định của cơ quan điều tra, thì có quyền kiến nghị với cơ quan có thẩm quyền giải quyết.

Điều 34. — Thủ trưởng cơ quan, đơn vị hữu quan có trách nhiệm thực hiện đúng các yêu cầu, kiến nghị, quyết định của đoàn thanh tra hoặc thanh tra viên và chịu trách nhiệm về tính chính xác của thông tin, tài liệu mình đã cung cấp ; trong trường hợp không thể thực hiện được vì lý do khách quan, thì phải trả lời bằng văn bản cho đoàn thanh tra hoặc thanh tra viên chậm nhất là mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu, kiến nghị, quyết định đó.

Nếu yêu cầu, kiến nghị, quyết định về thanh tra không được thực hiện, thì đoàn thanh tra hoặc thanh tra viên có trách nhiệm báo cáo với người ra quyết định thanh tra hoặc cơ quan có thẩm quyền giải quyết. Thời hạn giải quyết là ba mươi ngày, kể từ ngày nhận được văn bản.

Điều 35. — Đối tượng thanh tra phải thực hiện đúng các yêu cầu của trưởng đoàn thanh tra hoặc thanh tra viên và phải chịu trách nhiệm về tính chính xác của thông tin, tài liệu mình đã cung cấp.

Đối tượng thanh tra được quyền giải trình trong quá trình thanh tra ; phải thực hiện các yêu cầu, kiến nghị, quyết định về thanh tra và trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được văn bản phải báo cáo kết quả, biện pháp thực hiện cho đoàn thanh tra hoặc thanh tra viên. Trong trường hợp đối tượng thanh tra có căn cứ để bảo đảm việc chưa nhất trí với yêu cầu, kiến nghị, quyết định về thanh tra thì trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được văn bản, được quyền khiếu nại với cơ quan có thẩm quyền. Trong khi chờ giải quyết phải thực hiện yêu cầu, kiến nghị, quyết định về thanh tra.

Điều 36. — Thủ trưởng các cấp, các ngành phải giải quyết các yêu cầu, kiến nghị của tổ chức thanh tra; trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày nhận được văn bản phải trả lời cho tổ chức thanh tra.

Đối tượng thanh tra và cơ quan, đơn vị hữu quan phải chấp hành nghiêm chỉnh yêu cầu, kiến nghị, quyết định xử lý về thanh tra.

Hội đồng Bộ trưởng quy định các biện pháp bảo đảm việc thi hành yêu cầu, kiến nghị, quyết định xử lý về thanh tra.

Điều 37. — Khi nhận được khiếu nại đối với yêu cầu, kiến nghị, quyết định về thanh tra, thủ trưởng cơ quan, đơn vị hoặc tổ chức thanh tra nơi ra văn bản có trách nhiệm phải xem xét lại và trả lời cho đương sự chậm nhất là ba mươi ngày, kể từ ngày nhận được khiếu nại.

Trong trường hợp đương sự còn khiếu nại tiếp thì được giải quyết theo trình tự quy định của pháp luật về giải quyết khiếu nại, tố cáo.

Chương V

KHEN THƯỞNG, XỬ PHẠT

Điều 38. — Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thành tích trong hoạt động thanh tra được khen thưởng theo chế độ chung của Nhà nước.

Hội đồng Bộ trưởng quy định chế độ khen thưởng về vật chất, tinh thần cho các tổ chức thanh tra, thanh tra viên và cộng tác viên thanh tra có thành tích trong công tác thanh tra.

Điều 39. — Người nào lợi dụng chức vụ, quyền hạn thanh tra vì vụ lợi hoặc động cơ cá nhân khác mà xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, công dân; người cản trở, mua chuộc, trả thù nhân viên thanh tra, người cộng tác với tổ chức thanh tra hoặc vi phạm các quy định khác của pháp luật về thanh tra thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm

mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

Chương VI

ĐIỀU KHOẢN CUỐI CÙNG

Điều 40. — Những quy định trước đây trái với Pháp lệnh này đều bãi bỏ.

Điều 41. — Pháp lệnh này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 6 năm 1990.

T. M. Hội đồng Nhà nước
nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Chủ tịch
VÕ CHÍ CÔNG

LỆNH của Chủ tịch Hội đồng Nhà nước số 35-LCT/HĐNN 8 ngày 9-4-1990 công bố Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Tổ chức Tòa án quân sự.

HỘI ĐỒNG NHÀ NƯỚC
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA
VIỆT NAM

Căn cứ vào điều 100 của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và điều 34 của Luật Tổ chức Quốc hội và Hội đồng Nhà nước;

NAY CÔNG BỐ:

Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh Tổ chức Tòa án quân sự đã được Hội đồng Nhà nước thông qua ngày 29 tháng 3 năm 1990.

T. M. Hội đồng Nhà nước
nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

Chủ tịch
VÕ CHÍ CÔNG